

**BÁO CÁO  
CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN NSNN  
NĂM 2018**

Thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 6 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 và Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 6 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2018.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh như sau:

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn ..... 6.907 tỷ đồng.
  - + Thu nội địa ..... 6.307 tỷ đồng.
  - + Thu xuất nhập khẩu ..... 600 tỷ đồng.
- Dự toán chi ngân sách địa phương (NSĐP) .. 8.445,5 tỷ đồng.
  - + Chi cân đối NSĐP ..... 7.190,1 tỷ đồng.
  - + Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ..... 1.255,4 tỷ đồng.

Với việc tổ chức triển khai quyết liệt các biện pháp quản lý thu, chi NSNN, kết quả thực hiện NSNN năm 2018 đạt kết quả khả quan. Cụ thể như sau:

**I. VỀ THU NSNN (kèm biểu số 60/CK-NSNN)**

Công tác thu ngân sách được sự quan tâm chỉ đạo từ các cấp ủy Đảng, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ngành tỉnh với các huyện, thành phố; công tác phối hợp, quản lý, khai thác nguồn thu đảm bảo theo dự toán, Có 13/17 khoản thu đạt và vượt dự toán. Ước thực hiện tổng thu NSNN trên địa bàn 7.467,8 tỷ đồng, đạt 108,1% dự toán, tăng 7,5% cùng kỳ; trong đó, thu nội địa: 6.717,8 tỷ đồng, đạt 106,5% dự toán, tăng 8,6% cùng kỳ. Nếu loại trừ ghi thu, ghi chi tiền cho thuê mặt đất, sử dụng đất: 34 tỷ đồng (năm 2017: 144,3 tỷ đồng) thì tổng thu NSNN trên địa bàn là 7.433,8 tỷ đồng, đạt 107,6% dự toán, tăng 9,3% cùng kỳ, trong đó:

**1. Phân theo nguồn thu**

- Thu nội địa (đã loại trừ ghi thu, ghi chi tiền cho thuê mặt đất, sử dụng đất): 6.683,8 tỷ đồng, đạt 106% dự toán, tăng 10,7% cùng kỳ.

- Thu xuất nhập khẩu: 750 tỷ đồng, đạt 125% dự toán, giảm 1,5% cùng kỳ.

## **2. Phân theo khối tỉnh, huyện-thành phố (chi tính thu nội địa)**

- Khối tỉnh: 4.883,1 tỷ đồng, đạt 103,1% dự toán, tăng 8,5% cùng kỳ.

- Khối huyện, thành phố: 1.800,7 tỷ đồng, đạt 114,5% dự toán, tăng 17% cùng kỳ;

## **II. VỀ CHI NSDP (kèm biểu số 61/CK-NSNN)**

Tổ chức điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định, đa số các khoản chi đều đạt và vượt dự toán, đảm bảo cơ bản các nhu cầu chi về đầu tư xây dựng cơ bản và chi thường xuyên, chi thường xuyên đảm bảo các nhu cầu chi theo chủ trương của nhà nước về an sinh xã hội, chế độ tiền lương, quốc phòng, an sinh và các nhiệm vụ đột xuất khác. Tổng chi NSDP 9.475,4 tỷ đồng, đạt 112,2% dự toán, tăng 32,2% cùng kỳ, trong đó: chi cân đối NSDP: 8.222 tỷ đồng, đạt 114,4% dự toán, tăng 21,2% cùng kỳ. Nếu loại trừ khoản ghi chi ngân sách từ nguồn thu tiền cho thuê đất, sử dụng đất: 34 tỷ đồng (năm 2017: 144,3 tỷ đồng) thì tổng chi NSDP là 9.441,5 tỷ đồng, đạt 111,8% dự toán, tăng 34,4% cùng kỳ, trong đó:

### **1. Phân theo nhiệm vụ chi**

- Chi cân đối NSDP: 8.188 tỷ đồng, đạt 113,9% dự toán (DT), tăng 23,3% cùng kỳ, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 2.838,3 tỷ đồng, đạt 130,4% DT, tăng 34,3% cùng kỳ;

+ Chi thường xuyên: 5.324 tỷ đồng, đạt 111,1% DT, tăng 17,7% cùng kỳ;

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.253,4 tỷ đồng, đạt 99,8% dự toán, tăng 225,8% cùng kỳ;

+ Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 105,3 tỷ đồng, đạt 115% dự toán, tăng 17,4% cùng kỳ;

+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.148,1 tỷ đồng, đạt 98,6% dự toán, tăng 289,1% cùng kỳ.

### **2. Phân theo khối tỉnh, huyện - thành phố**

- Khối tỉnh: 4.660,5 tỷ đồng, đạt 90,1% dự toán;

- Khối huyện, thành phố: 4.781 tỷ đồng, đạt 146% dự toán.

## **III. CÂN ĐỐI THU, CHI NSDP (kèm biểu số 59/CK-NSNN)**

**1. Tổng thu NSDP ..... 10.352,9 tỷ đồng.**

- Thu NSDP hưởng 100% và thu điều tiết..... 6.253,1 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ NSTW..... 2.838,9 tỷ đồng.
- Thu chuyển nguồn năm trước sang..... 1.151,2 tỷ đồng.
- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách..... 5,8 tỷ đồng.
- Thu kết dư ngân sách..... 103,9 tỷ đồng.
- 2. Tổng chi NSDP..... 9.483,1 tỷ đồng.**
- Chi cân đối NSDP ..... 8.222 tỷ đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ..... 1.253,5 tỷ đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên..... 7,6 tỷ đồng.
- 3. Kết dư NSDP (1-2)..... 869,8 tỷ đồng.**
- Ngân sách tỉnh..... 778,4 tỷ đồng.
- Ngân sách huyện, xã ..... 91,4 tỷ đồng.

Trên đây là báo cáo công khai tình hình ước thực hiện dự toán NSNN năm 2018./.

*Nơi nhận:*

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- LĐVP, KT1;
- Công thông tin điện tử TN;
- Công thông tin điện tử STC TN;
- Lưu: VT. VP UBND tỉnh.

(Dương Thảo 2018 24. BC)

§

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Dương Văn Thắng**



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 378 /BC-UBND ngày 04/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2018	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3=2/1	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>6.907.000</b>	<b>7.467.779</b>	<b>108,1%</b>	<b>107,5%</b>
1	Thu nội địa	6.307.000	6.717.779	106,5%	108,6%
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	600.000	750.000	125,0%	98,5%
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSDP</b>	<b>8.451.700</b>	<b>10.352.892</b>	<b>122,5%</b>	<b>114,5%</b>
1	Thu 100% + điều tiết	5.854.500	6.253.148	106,8%	108,9%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	2.585.158	2.838.860		
3	Thu chuyển nguồn	12.042	1.151.162	9559,6%	177,0%
4	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	0	5.816		14,2%
5	Thu kết dư ngân sách		103.906		20,0%
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.445.500</b>	<b>9.483.064</b>	<b>112,3%</b>	<b>110,1%</b>
1	Các khoản chi cân đối ngân sách	7.190.073	8.222.012	114,4%	116,2%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.255.427	1.253.432	99,8%	1397,2%
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		7.620		9,3%
4	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	1.479.920			
5	Chi chuyển nguồn		0		
<b>C</b>	<b>BỘI THU NSDP</b>	<b>6.200</b>			
<b>D</b>	<b>KẾT DƯ NSDP (A-B)</b>		<b>869.828</b>		

## ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số: 378 /BC-UBND ngày 01/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2018	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3=2/1	4
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>6.907.000</b>	<b>7.467.779</b>	<b>108,1%</b>	<b>107,5%</b>
	<i>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền sdd, thuê đất)</i>	<i>6.907.000</i>	<i>7.433.802</i>	<i>107,6%</i>	<i>109,3%</i>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>6.307.000</b>	<b>6.717.779</b>	<b>106,5%</b>	<b>108,6%</b>
	<i>Thu nội địa (Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền sdd, thuê đất)</i>	<i>6.307.000</i>	<i>6.683.802</i>	<i>106,0%</i>	<i>110,7%</i>
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	660.000	540.000	81,8%	91,3%
1.1	Thu từ DNNN trung ương	500.000	450.000	90,0%	100,4%
1.2	Thu từ DNNN địa phương	160.000	90.000	56,3%	62,8%
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	490.000	440.000	89,8%	103,6%
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.233.000	1.470.000	119,2%	122,4%
4	Lệ phí trước bạ	290.000	295.000	101,7%	120,9%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	11.080	158,3%	123,4%
6	Thuế thu nhập cá nhân	610.000	631.009	103,4%	119,0%
7	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	500.000	100,0%	110,7%
8	Thu phí, lệ phí	400.000	400.000	100,0%	108,3%
9	Các khoản thu về nhà đất	430.000	646.000		
a	Thu tiền sử dụng đất	200.000	340.000	170,0%	144,7%
	<i>Trong đó: Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất</i>		<i>17.312</i>		
b	Thu tiền thuê đất	200.000	290.000	145,0%	102,7%
	<i>Trong đó: Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất</i>		<i>16.665</i>		<i>17,3%</i>
c	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	16.000	53,3%	42,5%
10	Thu khác ngân sách	210.000	230.440	109,7%	95,2%
11	Các khoản thu tại xã	20.000	23.000	115,0%	105,9%
12	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	7.000	11.250	160,7%	169,9%

**ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018**

(Kèm theo Báo cáo số 378/BC-UBND ngày 04/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2018	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	<b>TỔNG CHI (A+B)</b>	<b>8.445.500</b>	<b>9.475.445</b>	<b>112,2%</b>	<b>132,2%</b>
	<b>TỔNG CHI (A+B)</b> <i>(Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất)</i>	<b>8.445.500</b>	<b>9.441.468</b>	<b>111,8%</b>	<b>134,4%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>7.190.073</b>	<b>8.222.012</b>	<b>114,4%</b>	<b>121,2%</b>
	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b> <i>(Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất)</i>	7.190.073	8.188.035	113,9%	123,3%
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	2.177.090	2.872.310	131,9%	127,2%
	<i>(Chi đầu tư phát triển loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất)</i>	2.177.090	2.838.333	130,4%	134,3%
1	Chi đầu tư XD CB	2.137.090	2.790.160	130,6%	132,3%
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	40.000	60.150	150,4%	73,3%
3	Chi đầu tư phát triển khác (Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh)		22.000		32,4%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	4.793.507	5.324.022	111,1%	117,7%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi sự nghiệp kinh tế	649.990	756.865	116,4%	134,9%
2	Sự nghiệp môi trường	99.500	107.816	108,4%	122,7%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.006.704	2.090.881	104,2%	114,5%
a	<i>Sự nghiệp Giáo dục</i>	1.858.600	1.929.690	103,8%	113,2%
b	<i>Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề</i>	148.104	161.191	108,8%	132,9%
4	Chi sự nghiệp Y tế	399.426	459.275	115,0%	104,3%
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	83.484	86.534	103,7%	147,4%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	30.750	31.825	103,5%	120,0%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.900	40.040	121,7%	136,8%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.000	33.601	108,4%	136,6%
9	Chi đảm bảo xã hội	237.209	297.024	125,2%	125,9%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	400	400	100,0%	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>	1.000	1.000	100,0%	100,0%
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	168.000	0	0,0%	
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	50.076	0	0,0%	
<b>VII</b>	<b>Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội</b>	0	24.280		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>	1.255.427	1.253.432	99,8%	325,8%
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	91.555	105.320	115,0%	117,4%
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	20.255	25.555	126,2%	102,1%
2	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	71.300	79.765	111,9%	123,4%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	1.163.872	1.148.113	98,6%	389,1%

